

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.893.750.393.827	140.071.122.058.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.884.021.999.506	55.491.905.051.078
1. Tiền	111		4.948.386.425.664	4.744.871.266.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.935.635.573.842	50.747.033.784.335
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.326.704.181.760	40.459.640.066.846
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	51.326.704.181.760	40.459.640.066.846
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.767.057.736.043	42.343.024.306.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.420.789.525.116	3.895.020.263.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.831.316.967.578	7.551.787.309.392
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.143.752.669.612	3.163.853.717.297
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	26.263.370.860.739	28.124.739.914.699
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.892.172.287.002)	(392.376.898.645)
IV. Hàng tồn kho	140		125.630.750.856	538.116.778.198
1. Hàng tồn kho	141	12	125.630.750.856	538.116.778.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		790.335.725.662	1.238.435.855.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.855.522.907	151.921.972.258
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		541.000.117.739	619.094.528.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	79.480.085.016	467.419.354.921

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 60 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.725.402.561.296	258.826.770.556.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.637.962.330.448	17.524.344.999.738
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	618.458.400.000	618.458.400.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	10.828.822.737.327	12.457.771.296.458
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	4.190.681.193.121	4.448.115.303.280
II. Tài sản cố định	220		29.587.486.517.952	2.321.237.808.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	29.390.623.129.065	2.180.879.204.935
- Nguyên giá	222		31.243.872.830.195	3.436.144.043.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.853.249.701.130)	(1.255.264.838.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	196.863.388.887	140.358.603.245
- Nguyên giá	228		277.804.733.925	206.955.511.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.941.345.038)	(66.596.907.993)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	608.545.843.572	622.542.932.529
- Nguyên giá	231		832.019.369.744	832.019.369.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(223.473.526.172)	(209.476.437.215)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.102.626.436.732	43.795.535.144.233
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	21.102.626.436.732	43.795.535.144.233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	170.836.028.477.401	165.457.035.125.378
1. Đầu tư vào công ty con	251		154.102.287.071.619	154.175.856.819.576
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.339.372.793.979	19.453.735.543.979
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		970.570.894.980	970.570.894.980
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.576.202.283.177)	(9.143.128.133.157)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.952.752.955.191	29.106.074.546.811
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	4.375.927.303.703	4.046.084.733.555
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	25.576.825.651.488	25.059.989.813.256
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		413.619.152.955.123	398.897.892.615.242

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 60 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.201.737.414.356	68.013.350.209.687
I. Nợ ngắn hạn	310		28.153.968.797.050	19.002.433.469.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	5.888.080.517.308	5.533.860.878.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.779.212.124	34.694.869.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.417.820.394.221	2.133.480.556.028
4. Phải trả người lao động	314		68.984.922.313	125.843.539.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.277.589.229.297	922.770.850.149
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.132.992.120.620	7.303.302.314.935
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	8.076.763.374.639	2.816.274.286.352
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.959.026.528	132.206.174.875
II. Nợ dài hạn	330		52.047.768.617.306	49.010.916.740.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	781.141.560.142	842.722.700.189
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	29.853.025.863.137	28.676.282.563.032
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	20.008.689.613.554	18.188.446.320.623
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	344.641.777.622	215.137.332.863
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	1.060.269.802.851	1.088.327.823.411
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.417.415.540.767	330.884.542.405.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	332.894.089.517.522	330.323.767.323.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.329.542.949.559	9.448.741.642.036
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113.108.508	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		156.848.117.082	493.037.980.736
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.143.051.890.012	5.933.737.189.699
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.269.572.375.776	733.202.260.776
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		194.734.450.985	261.228.403.276
8. Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí	420		17.997.693.017.503	18.393.340.938.287
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.277.100.045.886	13.535.045.345.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		13.218.800.081.159	1.429.321.874.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.058.299.964.727	12.105.723.471.695
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		523.326.023.245	560.775.082.221
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		28	140.822.164.934	135.869.085.372
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		382.503.858.311	424.905.996.849
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		413.619.152.955.123	398.897.892.615.242

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 60 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Khánh

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa


Ngày 20 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 02a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	9.374.566.172.059	12.743.706.667.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.374.566.172.059	12.743.706.667.859
4. Giá vốn hàng bán	11	31	7.274.290.779.534	9.654.758.528.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.100.275.392.525	3.088.948.138.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	11.132.386.464.631	15.067.570.703.033
7. Chi phí tài chính	22	33	(497.884.596.456)	(930.172.572.354)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.824.522.420	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.913.803.433.304	(304.861.595.721)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		11.816.743.020.308	19.391.553.010.031
10. Thu nhập khác	31		11.585.361.950	12.221.015.050
11. Chi phí khác	32		10.736.950.117	223.217.152
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	848.411.833	11.997.797.898
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.817.591.432.141	19.403.550.807.929
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	957.802.859.746	1.308.871.540.651
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	129.504.444.759	(156.420.415.720)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.730.284.127.636	18.251.099.682.998

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Quốc Khánh

Kế toán trưởng

 Lê Đình Mậu

Người lập biểu

 Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 20 tháng 11 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 60 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.817.591.432.141	19.403.550.807.929
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	661.871.272.710	110.007.704.597
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		948.461.418.479	1.377.551.736.633
Các khoản dự phòng	03	(1.267.130.461.623)	(1.580.928.025.325)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(251.670.049.952)	(166.623.903.244)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.830.242.502.958)	(14.759.489.173.028)
Chi phí lãi vay	06	111.824.522.420	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.190.705.631.217	4.384.069.147.562
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.258.525.345.703)	1.644.609.300.184
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	412.486.027.342	(125.209.454.004)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.117.029.063.104	15.184.982.010.487
(Tăng) chi phí trả trước	12	(11.332.959.267)	(2.565.276.941)
Tiền lãi vay đã trả	14	(606.478.099.472)	(179.256.857.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.713.960.307)	(595.495.384.286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.476.858.600	100.932.188.870
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(390.759.182.577)	(41.838.258.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	374.888.032.937	20.370.227.415.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.238.927.901.629)	(3.011.911.209.605)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(1.533.503.753.601)	(7.714.698.008.692)
3. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	8.761.558.130
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.216.828.619.513)	(19.523.033.822.980)
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	802.992.514.553	3.101.188.888.996
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.685.637.250.000)	(3.174.909.166.951)
7. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.581.079.168.700	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.645.620.189.331	12.045.763.973.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.645.205.652.159)	(18.268.837.787.405)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 60 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN

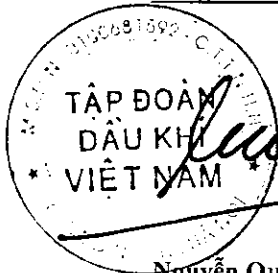
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
		đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	1.306.291.073.557	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.062.655.947.622	1.109.714.570.466
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.392.176.764.850)	(129.079.100.771)
4. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(2.314.335.688.679)	(2.794.610.194.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.662.434.567.650	(1.813.974.725.188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.607.883.051.572)	287.414.903.380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	43.884.021.999.506	55.418.151.790.204

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Khánh

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 20 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- *Các đơn vị sự nghiệp, phụ thuộc:*
 - Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
 - Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
 - Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- *Tổ chức khoa học - công nghệ tự trang trải chi phí:*
 - Viện Dầu khí Việt Nam.
- *Các Ban quản lý Dự án:*
 - Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
 - Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
 - Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
 - Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
 - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
 - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
 - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
 - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phát hành lại vào ngày 06 tháng 10 năm 2015, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, và các thuyết minh tương ứng đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo****Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)******Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)***

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Công ty phân bổ dần vào giá thành khai thác dầu khí hàng tháng theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác mỗi tháng với sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Công ty trên cơ sở báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng kỳ, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Công ty sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và một số dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục “Nợ phải trả”).
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (bao gồm cả khoản cổ tức và lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu).

Theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ năm 2015 trở đi Công ty được ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý Dự án của Công ty

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý Dự án của Công ty chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CKKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là 156.848.117.082 đồng. Theo hướng dẫn tại VAS 10, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	177,628,363,625,944	11,281,108,788,393	845,573,869,438	76,977,175,729,220	15,218,259,352,896	181,790,515,076	12,603,424,825,709	25,433,562,211	5,544,723,282,814	300,305,873,551,611		
Tăng vốn trong năm	103,871,616,374,056	(11,281,108,788,393)	-	(87,298,036,169,310)	-	-	-	-	(5,292,471,416,353)	-		
Lợi nhuận sau thuế	-	9,448,741,642,036	-	17,736,747,284,549	3,628,998,890,429	267,539,330,894	29,915,790,892,013	532	582,827,540,832	29,915,790,892,013		
Tăng khác	-	-	-	10,274,623,919,886	1,141,623,102,208	-	-	-	-	31,664,854,689,272		
Tăng từ liên để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,416,231,022,094		
Chi phí quá khứ là 05.2 và 05.3	-	9,448,741,642,036	-	-	-	-	-	-	-	9,448,741,642,036		
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	7,462,121,364,663	2,487,373,788,221	-	-	-	-	9,949,495,152,884		
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	260,021,956,451	-	-	-	260,021,956,451		
Bổ hoàn đầu tư và thu học phí tự túc	-	-	-	-	-	5,074,378,636	-	-	-	5,074,378,636		
Thu quyết toán khi trên bao tiêu - Báo đoàn trước có phân hóa từ PPGAS	-	-	-	-	-	-	-	-	582,827,540,832	582,827,540,832		
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	(352,535,888,702)	(1,482,149,654,760)	(453,917,304,948)	(188,101,442,694)	(28,984,170,371,941)	532	(101,877,146,517)	(31,562,751,809,562)		
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	-	-	2,442,995,807	-	-	-	2,442,995,339		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(9,949,495,152,884)	-	-	(9,949,495,152,884)		
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	(113,038,260,893)	-	-	(113,038,260,893)		
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chiết lịch tỷ giá	-	-	-	(14,031,803,360)	(453,917,304,948)	(93,710,097,031)	(18,774,612,717,492)	-	(101,877,146,517)	(18,774,612,717,492)		
Bán giao Kim Cương nghiệp vụ	-	-	(352,535,888,702)	(592,120,250,311)	-	-	-	-	-	(663,536,351,856)		
Lợi Yếu về lĩnh Hải Dương quản lý	-	-	-	(43,019,789,607)	-	-	-	-	-	(43,019,789,607)		
Chuyển giao Bệnh viện Đặng Quốc về UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý	-	-	-	(831,511,111,000)	-	-	-	-	-	(831,511,111,000)		
Ngày quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh có phiếu thưởng trước năm 2013	-	-	-	-	-	(24,016,151,483)	-	-	-	(24,016,151,483)		
Hao mòn TNCĐ tại đơn vị đầu tư	-	-	-	-	-	(70,375,194,180)	-	-	-	(70,375,194,180)		
Chi phí hộ máy đơn vị đầu tư	-	-	-	-	-	-	(140,393,779,754)	-	-	(140,393,779,754)		
Nộp thuế TNDN chính sách giảm thuế năm 2013	-	-	-	-	-	-	(6,297,960,918)	-	-	(6,297,960,918)		
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Khác	-	-	-	(466,700,482)	-	-	(332,500,000)	-	-	(799,200,482)		
Tại ngày 31/12/2014	281,500,000,000,000	9,448,741,642,036	493,037,980,736	5,933,737,189,699	18,393,340,938,287	261,228,403,276	13,535,045,345,781	25,433,562,743	733,202,240,776	330,323,767,323,334		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chính sách đánh giá lại tài sản		Chính sách tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ nghĩa cử nhân đạo và đào tạo		Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	281.500.000.000,000	9.448.741.642,036	-	493.037.980,736	5.933.737.189,699	261.228.403,276	18.393.340.938,287	13.535.045.345,781	25.433.562,743	733.202.560,776	330.323.767,323,334	10.730.284.127,636	1.581.079.168,700	4.112.984.662,772	1.306.291.073,557	2.735.649.906,223	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ niên LỊCH, tiền độc tài liệu để lại	-	-	113.108.508	-	1.176.456,151,641	50.136.389,045	130.629.107,355	10.730.284.127,636	-	1.581.079,168,700	4.112.984.662,772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn do cổ phần hóa PVFC	-	-	-	-	1.175.661.966,202	-	130.629.107,355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	794.185,439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bồi hoàn đào tạo và thu học phí tự túc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	113.108.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.293.769.430,000)	(336.189.863,654)	(2.967.141.451,328)	(116.630.341,336)	(536.277.028,139)	(6.988.229.427,331)	(532)	(44.709.933,700)	(12.272.946.596,220)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Gửi trị phân vốn Nhà nước	-	-	(1.293.769.430,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Liên hệ đầu tư phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ tương lai ban quản lý dầu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	(2.932.259.800,296)	-	(328.028.866,699)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xử lý nguồn kinh phí cấp cho phòng trước năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Miễn giảm lãi chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bỏ máy đơn vị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, là chức NSNN từ trong tài khoản phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	281.500.000.000,000	9.329.542.949,559	113.108.508	156.848.117,082	4.143.051.890,012	194.734.450,985	17.997.693.017,503	17.277.100.045,886	25.433.562,211	2.269.572.375,776	331.894.089.517,572	10.730.284.127,636	1.581.079.168,700	4.112.984.662,772	1.306.291.073,557	2.735.649.906,223	-	-	-	-	-	-	-

Tổng cộng (532) (532) (532)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh khí	6,340,541,676,938	8,807,735,896,997
Doanh thu cung cấp điện	2,307,905,588,322	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3	-	2,137,281,389,928
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2	-	330,134,911,571
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1	-	750,699,313,216
Dịch vụ cung cấp các đề tài nghiên cứu	341,973,763,350	226,181,170,737
Cung cấp dịch vụ quản lý	119,757,750,430	153,464,238,309
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%) (i)	98,227,617,699	107,833,353,849
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	95,133,975,406	76,888,574,681
Dịch vụ cho thuê văn phòng	60,294,495,373	67,296,913,549
Hoạt động thương mại	8,199,730,709	6,182,457,657
Phí bảo lãnh	2,496,616,006	3,745,175,037
Phí sử dụng nhãn hiệu	34,957,826	22,487,495,478
Dịch vụ nhân lực	-	53,775,776,850
	9,374,566,172,059	12,743,706,667,859

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của các Hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.

7. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khí	4,643,507,294,024	7,278,631,324,585
Giá vốn cung cấp điện	2,193,467,936,771	-
Giá vốn lô 05.3	-	1,355,746,445,986
Giá vốn lô 05.2	-	161,848,842,588
Giá vốn lô 06.1	-	432,700,947,364
Giá vốn cung cấp đề tài nghiên cứu	282,984,504,015	188,783,953,254
Giá vốn dịch vụ nhân lực	10,635,099,331	86,199,843,834
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	89,481,212,315	69,389,873,394
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	26,014,625,924	30,965,731,497
Giá vốn hoạt động thương mại	7,379,757,638	9,763,037,035
Giá vốn hoạt động khác	20,820,349,516	40,728,529,399
	7,274,290,779,534	9,654,758,528,936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3,302,462,864,200	12,576,190,453,088
Lãi tiền dầu	2,540,906,550,926	-
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1,599,885,461,976	1,599,183,426,172
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3 (i)	1,502,573,097,081	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2 (i)	648,126,550,182	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1 (i)	687,216,868,070	-
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	387,060,872,786	575,538,735,638
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	251,370,020,375	166,623,903,244
Phí quản lý	88,247,632,336	126,536,107,932
Phí nghiên cứu lô PM3	71,919,947,377	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	52,098,341,161	23,092,429,643
Doanh thu hoạt động tài chính khác	518,258,161	405,647,316
	11,132,386,464,631	15,067,570,703,033

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt bởi Chính phủ tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty gồm cả tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Từ năm 2014 trở về trước, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên khoản mục doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết Minh số 30).

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,766,925,849,980)	(944,537,591,471)
Chi phí lô 05.3	1,181,827,302,648	-
Chi phí lô 05.2	462,347,892,710	-
Chi phí lô 06.1	428,777,743,928	-
Chi phí lãi vay	111,824,522,420	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	84,176,561,134	14,283,504,428
Chi phí tài chính khác	87,230,684	81,514,689
	(497,884,596,456)	(930,172,572,354)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1,500,395,388,357	(636,094,574,853)
Chi phí khác	413,408,044,947	331,232,979,132
	1,913,803,433,304	(304,861,595,721)

11. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	6,619,689,361	8,576,558,130
Khác	4,228,722,472	3,421,239,768
Phân bổ chi phí an sinh xã hội Dự án phân hiệu Nghệ An	(10,000,000,000)	-
	848,411,833	11,997,797,898